

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHỦ TRÙNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 44



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trương Công Cứ**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



Số: 17.123/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến mục 12 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.



**Đặng Thị Hồng Loan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2016-026-1

**Nguyễn Thụy Nhã Vy**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1875-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.094.450.717.775</b>	<b>957.407.040.070</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>170.421.209.496</b>	<b>167.945.742.218</b>
1. Tiền	111		170.421.209.496	87.945.742.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>40.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(5.2)	40.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>496.079.264.032</b>	<b>339.687.508.945</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	485.386.376.288	375.140.409.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.726.333.045	1.674.722.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	28.053.174.061	13.679.461.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.5)	(31.086.619.362)	(50.819.734.404)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-139		-	12.649.858
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.6)	<b>383.966.046.416</b>	<b>445.778.967.307</b>
1. Hàng tồn kho	141		389.184.418.157	445.778.967.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.218.371.741)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.984.197.831</b>	<b>3.994.821.600</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.11)	2.999.546.007	2.444.621.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134.401.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.13)	984.651.824	1.415.798.172
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>405.120.755.728</b>	<b>338.227.372.188</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.726.909.053</b>	<b>1.215.326.278</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	1.726.909.053	1.215.326.278
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.206.376.298</b>	<b>95.878.257.950</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.8)	42.185.865.874	33.787.581.827
Nguyên giá	222		137.986.315.607	116.551.016.716
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.800.449.733)	(82.763.434.889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(5.9)	66.020.510.424	62.090.676.123
Nguyên giá	228		72.421.738.273	67.607.362.216
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.401.227.849)	(5.516.686.093)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	(5.10)	<b>36.942.109.304</b>	<b>43.794.806.304</b>
1. Nguyên giá	231		44.408.609.100	55.387.207.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.466.499.796)	(11.592.401.021)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>51.058.197.951</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	51.058.197.951	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	(5.2)	<b>204.165.005.362</b>	<b>194.463.114.098</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.573.191.264	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.249.390.000	2.249.390.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(962.390.000)	(1.091.090.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.022.157.760</b>	<b>2.875.867.558</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.11)	3.022.157.760	2.875.867.558
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.499.571.473.503</b>	<b>1.295.634.412.258</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>727.410.912.074</b>	<b>586.414.765.099</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>649.748.197.952</b>	<b>549.547.961.407</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.12)	386.154.563.719	357.876.521.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.853.592.983	1.196.340.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.13)	14.057.459.126	22.374.545.290
4. Phải trả người lao động	314	(5.14)	27.823.224.782	26.026.004.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.15)	10.418.725.665	22.794.108.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.16)	122.697.645.289	119.280.441.725
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.17)	86.151.804.396	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591.181.992	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.662.714.122</b>	<b>36.866.803.692</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	(5.16)	36.796.348.200	36.866.803.692
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.17)	40.866.365.922	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>772.160.561.429</b>	<b>709.219.647.159</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.18)	<b>772.160.561.429</b>	<b>709.219.647.159</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.854.360.000	176.854.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.854.360.000	176.854.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.763.978.592	26.763.978.592
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(761.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.545.895.350	231.545.895.350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.976.673.911	25.818.269.911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		304.039.653.576	248.998.243.306
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		187.681.794.941	127.432.633.830
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116.357.858.635	121.565.609.476
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.499.571.473.503</b>	<b>1.295.634.412.258</b>



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Thuyết minh	Tại ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2016
			Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	(5.18)	176.854.360.000	6.000.000.000	-	182.854.360.000
Thặng dư vốn cổ phần		26.763.978.592	-	-	26.763.978.592
<b>Tổng cộng</b>		<b>203.618.338.592</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>209.618.338.592</b>



**Trương Công Cứ**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Ngọc Dung**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thị Ngọc Phương**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	2.392.304.124.239	2.106.532.053.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.2)	134.001.932.922	86.556.720.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.258.302.191.317	2.019.975.332.391
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.3)	1.681.046.784.595	1.488.288.123.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		577.255.406.722	531.687.208.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.4)	12.211.577.236	17.638.370.376
7. Chi phí tài chính	22	(6.5)	15.516.257.326	16.969.450.695
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.415.277.259	5.280.641.875
8. Chi phí bán hàng	25	(6.6)	331.922.446.443	294.794.319.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.7)	51.506.277.592	58.361.753.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190.522.002.597	179.200.054.830
11. Thu nhập khác	31		6.762.013.815	5.941.137.895
12. Chi phí khác	32		8.883.059.593	5.450.924.576
13. Lợi nhuận khác	40		(2.121.045.778)	490.213.319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		188.400.956.819	179.690.268.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	39.141.737.619	40.513.332.674
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		149.259.219.200	139.176.935.475



**Trương Công Cứ**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Ngọc Dung**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thị Ngọc Phương**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.257.768.319.609	2.179.377.529.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.784.529.438.818)	(1.279.277.750.373)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(166.881.368.128)	(212.812.060.127)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.580.983.893)	(5.280.641.875)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.13)	(39.594.726.650)	(42.828.935.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		203.893.037.358	322.208.845.504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(442.134.105.071)	(955.511.068.899)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.940.734.407</b>	<b>5.875.917.865</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.770.165.526)	(5.762.704.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		235.090.909	1.003.995.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	290.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(446.600.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.253.437.693	11.271.376.213
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(103.728.236.924)</b>	<b>86.512.667.560</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.741.100.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	(7.1)	474.060.048.387	645.105.328.620
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.2)	(347.041.878.069)	(645.105.328.620)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.560.169.475)	(37.505.478.925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>80.199.100.843</b>	<b>(37.505.478.925)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>2.411.598.326</b>	<b>54.883.106.500</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		167.945.742.218	113.004.782.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.868.952	57.852.763
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	(5.1)	<b>170.421.209.496</b>	<b>167.945.742.218</b>



**Trương Công Cử**  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Ngọc Dung**  
 Kế toán trưởng

**Phạm Thị Ngọc Phương**  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 182.854.360.000 VND.

Nhà máy Công ty được đặt tại số B47-48, Đường 11, KCN Lê Minh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.249 (31/12/2015: 1.241).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH Cambo V.F.C	428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%	100%
<b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa		Xem thêm mục 12	
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Số 161, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	40,92%	40,92%	40,92%

**Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:**

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn Phòng Bình Dương	Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Kho Học Môn	Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank).
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

**4.5. Các khoản phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

**4.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 – 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**4.9. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**4.10. Cho thuê hoạt động**

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**4.11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- |                                 |                |
|---------------------------------|----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc        | 17 – 30 năm    |
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 – 50 năm    |
| ▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo tài sản được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

**4.14. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.15. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**4.17. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**4.18. Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**4.19. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**4.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.22. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.24. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.25. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	18.386.454.050	2.157.250.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.034.755.446	85.788.491.717
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>170.421.209.496</b>	<b>167.945.742.218</b>

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Cambo V.F.C	9.573.191.264	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	179.514.814.098	-	-	179.514.814.098	-	-
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13.790.000.000	-	-	13.790.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>193.304.814.098</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>193.304.814.098</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.249.390.000	(962.390.000)	1.287.000.000	2.249.390.000	(1.091.090.000)	1.158.300.000

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến và Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan là 25.958.036.206 VND – Xem thêm mục 8.

Giá trị nợ phải thu dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 68.160.000.000 VND – Xem thêm mục 5.17.

**5.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.211.742.000	-	768.309.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	115.488.400	-	334.011.595	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	17.233.057.760	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	2.064.321.955	-	391.323.440	-
Phải thu người lao động	816.654.238	-	5.840.107.190	-
Tạm ứng	2.689.823.483	-	4.102.184.492	-
Phải thu khác	3.922.086.225	-	2.243.526.252	-
<b>Cộng</b>	<b>28.053.174.061</b>	<b>-</b>	<b>13.679.461.969</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.726.909.053	-	1.215.326.278	-

**5.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	19.502.327.879	11.169.654.185	22.494.076.238	12.195.004.716
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	24.795.040.414	2.041.094.746	51.154.474.819	10.633.811.937
<b>Cộng</b>	<b>44.297.368.293</b>	<b>13.210.748.931</b>	<b>73.648.551.057</b>	<b>22.828.816.653</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**5.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	12.190.944.800	-	20.557.291.440	-
Nguyên liệu, vật liệu	140.993.623.339	-	138.089.234.823	-
Công cụ, dụng cụ	1.521.540.078	-	1.265.619.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.803.468.343	-	4.100.078.588	-
Thành phẩm	46.118.535.959	(1.319.494.462)	48.867.945.573	-
Hàng hóa	182.556.305.638	(3.898.877.279)	232.898.797.265	-
<b>Cộng</b>	<b>389.184.418.157</b>	<b>(5.218.371.741)</b>	<b>445.778.967.307</b>	<b>-</b>

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng sắp hết hạn và hết hạn sử dụng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 245.700.147.427 VND – Xem thêm mục 5.17.

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tại Long An	51.027.768.451	-
Dự án phòng cháy chữa cháy kho Hóc Môn	30.429.500	-
<b>Cộng</b>	<b>51.058.197.951</b>	<b>-</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	25.501.344.643	10.572.765.267	76.781.033.350	3.572.992.956	122.880.500	116.551.016.716
Mua trong năm	7.474.516.273	671.976.750	2.259.202.454	607.354.000	-	11.013.049.477
Tăng khác	15.184.648.750	-	-	-	-	15.184.648.750
Thanh lý, nhượng bán	(3.325.489.694)	(207.142.858)	(1.074.813.284)	(154.953.500)	-	(4.762.399.336)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>44.835.019.972</b>	<b>11.037.599.159</b>	<b>77.965.422.520</b>	<b>4.025.393.456</b>	<b>122.880.500</b>	<b>137.986.315.607</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	15.523.518.477	8.384.605.104	55.401.940.317	3.346.532.158	106.838.833	82.763.434.889
Khấu hao trong năm	1.392.009.258	809.241.948	8.791.395.017	303.720.455	12.833.334	11.309.200.012
Tăng khác	5.411.167.358	-	-	-	-	5.411.167.358
Thanh lý, nhượng bán	(2.470.181.874)	(159.299.868)	(898.917.284)	(154.953.500)	-	(3.683.352.526)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>19.856.513.219</b>	<b>9.034.547.184</b>	<b>63.294.418.050</b>	<b>3.495.299.113</b>	<b>119.672.167</b>	<b>95.800.449.733</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	9.977.826.166	2.188.160.163	21.379.093.033	226.460.798	16.041.667	33.787.581.827
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>24.978.506.753</b>	<b>2.003.051.975</b>	<b>14.671.004.470</b>	<b>530.094.343</b>	<b>3.208.333</b>	<b>42.185.865.874</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.225.611.192 VND – Xem thêm mục 5.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.198.960.029 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	63.884.969.716	3.722.392.500	67.607.362.216
Mua trong năm	4.464.026.057	350.350.000	4.814.376.057
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>68.348.995.773</b>	<b>4.072.742.500</b>	<b>72.421.738.273</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	3.215.158.448	2.301.527.645	5.516.686.093
Khấu hao trong năm	445.164.252	439.377.504	884.541.756
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>3.660.322.700</b>	<b>2.740.905.149</b>	<b>6.401.227.849</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	60.669.811.268	1.420.864.855	62.090.676.123
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>64.688.673.073</b>	<b>1.331.837.351</b>	<b>66.020.510.424</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.286.049.344 VND.

**5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Giảm trong năm	-	(15.184.648.750)	(15.184.648.750)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>7.619.891.500</b>	<b>19.555.738.511</b>	<b>27.175.630.011</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	-	11.592.401.021	11.592.401.021
Tăng trong năm	-	1.285.266.133	1.285.266.133
Giảm trong năm	-	(5.411.167.358)	(5.411.167.358)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>-</b>	<b>7.466.499.796</b>	<b>7.466.499.796</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	7.619.891.500	23.147.986.240	30.767.877.740
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>7.619.891.500</b>	<b>12.089.238.715</b>	<b>19.709.130.215</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	11.787.968.564	1.238.960.000	13.026.928.564
Tăng trong năm	4.826.050.525	1.880.000.000	6.706.050.525
Giảm trong năm	(2.500.000.000)	-	(2.500.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>14.114.019.089</u></b>	<b><u>3.118.960.000</u></b>	<b><u>17.232.979.089</u></b>
Tồn thất do suy giảm giá trị:			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	11.787.968.564	1.238.960.000	13.026.928.564
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>14.114.019.089</u></b>	<b><u>3.118.960.000</u></b>	<b><u>17.232.979.089</u></b>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 30.767.877.740 VND đang cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không khấu hao bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc với giá trị là 17.232.979.089 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.151.001.028	1.055.469.317
Thuê văn phòng, kho bãi	393.650.000	981.676.004
Bảo hiểm tài sản	264.608.292	219.475.472
Các khoản khác	190.286.687	188.001.033
<b>Cộng</b>	<b>2.999.546.007</b>	<b>2.444.621.826</b>
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.945.736.780	2.775.316.985
Thuê văn phòng, kho bãi	76.420.980	-
Các khoản khác	-	100.550.573
<b>Cộng</b>	<b>3.022.157.760</b>	<b>2.875.867.558</b>

**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	292.972.871.305	292.972.871.305	224.926.619.375	224.926.619.375
Công ty Itochu Chemical Frontier Corporation	50.127.845.600	50.127.845.600	32.855.260.800	32.855.260.800
Công ty Summit Agro International Ltd.	-	-	41.990.995.400	41.990.995.400
Phải trả cho các đối tượng khác	43.053.846.814	43.053.846.814	58.103.645.437	58.103.645.437
<b>Cộng</b>	<b>386.154.563.719</b>	<b>386.154.563.719</b>	<b>357.876.521.012</b>	<b>357.876.521.012</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.13. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.802.078.910	238.747.521.784	236.999.287.812	-	3.550.312.882
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(1.349.598.648)	-	27.456.474.029	27.088.505.596	(981.630.215)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(27.059.944)	-	3.425.904.542	3.401.866.207	(3.021.609)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.788.339.640	39.739.230.038	39.594.726.650	-	8.932.843.028
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.819.041.173	16.797.134.566	26.551.332.884	-	1.064.842.855
Thuế tài nguyên	(39.139.580)	-	466.835.540	427.695.960	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	44.092.546	44.092.546	-	-
Các loại thuế khác	-	965.085.567	5.837.710.811	6.293.336.017	-	509.460.361
<b>Cộng</b>	<b>(1.415.798.172)</b>	<b>22.374.545.290</b>	<b>332.514.903.856</b>	<b>340.400.843.672</b>	<b>(984.651.824)</b>	<b>14.057.459.126</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.14. Phải trả người lao động**

Lương còn phải trả cho người lao động.

**5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	10.418.725.665	22.794.108.403

**5.16. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	96.285.490
Kinh phí công đoàn	881.752.118	739.434.081
Bảo hiểm xã hội	19.343.218	168.137.666
Bảo hiểm y tế	-	67.057.926
Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.261.802
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	698.359.071	192.106.622
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134.850.050	-
Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 8	116.500.000.000	116.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	58.081.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.463.340.832	1.434.076.663
<b>Cộng</b>	<b>122.697.645.289</b>	<b>119.280.441.725</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.011.448.200	2.081.903.692
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	34.784.900.000	34.784.900.000
<b>Cộng</b>	<b>36.796.348.200</b>	<b>36.866.803.692</b>

(Xem tiếp trang sau)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	86.151.804.396	86.151.804.396	433.193.682.465	347.041.878.069	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	40.866.365.922	40.866.365.922	40.866.365.922	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127.018.170.318</b>	<b>127.018.170.318</b>	<b>474.060.048.387</b>	<b>347.041.878.069</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Vay ngắn hạn và dài hạn là các khoản vay nhằm mục đích mua nguyên vật liệu nhập khẩu và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,45% - 6,85%/năm, được thế chấp bằng nợ phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty – Xem thêm mục 5.3, 5.6 và 5.8 theo Hợp đồng Bảo hiểm rủi ro tài sản số 0000114/HD/001-P.HH/PHH.TS.2.1/2016 ngày 15 tháng 04 năm 2016 và Hợp đồng Bảo hiểm rủi ro tài sản số 0000080/HD/001-P.HH/PHH.TS.2.1/2016 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.18. Vốn chủ sở hữu

## 5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	132.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	246.777.191.829	27.552.225.851	135.924.898.393	613.111.554.665
Tăng vốn trong năm trước	44.026.830.000	(43.967.830.000)	(59.000.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	139.176.935.475	139.176.935.475
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(19.812.964.500)	(19.812.964.500)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.181.389.694)	(3.181.389.694)
Hoàn nhập trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	(15.231.296.479)	(5.077.098.826)	20.308.395.305	-
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(17.611.326.000)	(17.611.326.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.656.857.114)	(806.305.673)	(2.463.162.787)
<b>Tại ngày 01/012016</b>	<b>176.854.360.000</b>	<b>26.763.978.592</b>	<b>(761.100.000)</b>	<b>231.545.895.350</b>	<b>25.818.269.911</b>	<b>248.998.243.306</b>	<b>709.219.647.159</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	176.854.360.000	26.763.978.592	(761.100.000)	231.545.895.350	25.818.269.911	248.998.243.306	709.219.647.159
Tăng vốn trong năm	6.000.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	741.100.000	-	-	-	741.100.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	149.259.219.200	149.259.219.200
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	-	(17.752.694.000)	(17.752.694.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	(14.617.924.565)	(14.617.924.565)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(35.218.652.000)	(35.218.652.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(18.283.436.000)	(18.283.436.000)
Tăng khác	-	-	-	-	255.858.000	-	255.858.000
Giảm khác	-	-	-	-	(2.097.454.000)	(5.345.102.365)	(7.442.556.365)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>182.854.360.000</b>	<b>26.763.978.592</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>231.545.895.350</b>	<b>26.976.673.911</b>	<b>304.039.653.576</b>	<b>772.160.561.429</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của các cổ đông	182.854.360.000	176.854.360.000

**5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	176.854.360.000	132.827.530.000
Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	44.026.830.000
Vốn góp cuối năm	182.854.360.000	176.854.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(53.502.088.000)	(37.424.290.500)

**5.18.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	18.285.436	17.685.436
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.685.436	17.685.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	18.285.436	17.685.436
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.685.436	17.685.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2.000	76.110
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm ESOP	76.110	76.110
Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	(74.110)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	18.283.436	17.609.326
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.609.326	17.609.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	74.110	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**5.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2016	231.545.895.350	25.818.269.911
Trích trong năm	-	3.000.000.000
Tăng khác	-	255.858.000
Giảm khác	-	(2.097.454.000)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>231.545.895.350</b>	<b>26.976.673.911</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận ủy thác	73.655.802.757	54.121.503.598
	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	74.132,10	170.517,33
JPY	-	361.000,00
	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	33.707.856.188	9.688.324.959

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.311.438.368.233	1.140.500.374.391
Doanh thu bán thành phẩm	756.998.992.885	687.789.474.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.293.389.487	278.242.203.976
<b>Cộng</b>	<b>2.365.730.750.605</b>	<b>2.106.532.053.027</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	26.573.373.634	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.392.304.124.239</u></b>	<b><u>2.106.532.053.027</u></b>

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Chiết khấu thương mại	133.540.377.922	74.579.916.636
Hàng bán bị trả lại	461.555.000	11.976.804.000
<b>Cộng</b>	<b><u>134.001.932.922</u></b>	<b><u>86.556.720.636</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.054.711.584.355	881.873.816.370
Giá vốn của thành phẩm đã bán	453.013.470.440	441.057.441.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.162.143.859	172.318.109.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.218.371.741	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(7.058.785.800)	(6.961.243.750)
<b>Cộng</b>	<b>1.681.046.784.595</b>	<b>1.488.288.123.731</b>

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Lãi tiền gửi	3.825.937.693	11.042.576.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.500.000	228.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.396.189.245	878.308.210
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.917.920.298	5.488.534.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.000	151.525
<b>Cộng</b>	<b>12.211.577.236</b>	<b>17.638.370.376</b>

**6.5. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Lãi tiền vay	3.415.277.259	5.280.641.875
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.260.842.952	7.043.757.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	894.742.289	4.185.238.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	1.074.094.826	609.962.397
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(128.700.000)	(150.150.000)
<b>Cộng</b>	<b>15.516.257.326</b>	<b>16.969.450.695</b>

**6.6. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	174.518.435.058	167.404.729.073
Chi phí khấu hao	5.810.463.286	6.511.284.491
Chi phí chính sách bán hàng	38.296.120.882	19.386.258.080
Chi phí marketing	51.099.303.180	44.625.408.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.600.960.366	14.945.019.666
Chi phí bằng tiền khác	44.597.163.671	41.921.619.795
<b>Cộng</b>	<b>331.922.446.443</b>	<b>294.794.319.766</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.639.605.393	26.848.102.923
Chi phí khấu hao	3.128.487.720	4.290.187.611
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.286.416.187	2.781.530.650
Chi phí xóa nợ	4.806.163.098	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.255.207.092	4.224.133.336
Chi phí bằng tiền khác	8.390.398.102	20.217.799.225
<b>Cộng</b>	<b>51.506.277.592</b>	<b>58.361.753.745</b>

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.593.637.427.362	1.421.966.531.941
Chi phí nhân công	269.328.449.016	259.759.288.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.882.173.926	15.245.696.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.517.564.237	21.920.313.802
Chi phí khác bằng tiền	149.505.874.744	240.124.254.474
Chi phí dự phòng	4.286.416.187	2.781.530.650
<b>Cộng</b>	<b>2.065.157.905.472</b>	<b>1.961.797.616.272</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	188.400.956.819	179.690.268.149
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.379.231.274	4.690.044.006
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(71.500.000)	(228.800.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	195.708.688.093	184.151.512.155
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>39.141.737.619</b>	<b>40.513.332.674</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ và cổ tức.

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	474.060.048.387	645.105.328.620

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(347.041.878.069)	(645.105.328.620)

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH Cambo V.F.C
2. Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông
3. Công ty TNHH Hải Yến
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu – Xem thêm mục 5.3: Công ty TNHH Cambo V.F.C	25.958.036.206	-

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả – Xem thêm mục 5.16: Công ty TNHH Hải Yến	(116.500.000.000)	(116.500.000.000)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng – Xem thêm mục 6.1: Công ty TNHH Cambo V.F.C	26.573.373.634	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận.

Thủ lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.190.000.000	2.092.100.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý	17.612.587.000	16.036.558.900
<b>Cộng</b>	<b>19.802.587.000</b>	<b>18.128.658.900</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	<b>Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)</b>	<b>Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 31/12/2016 VND</b>	<b>Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2016 VND</b>
Công ty TNHH Cambo V.F.C	10.716.000.000	100%	9.573.191.264	1.142.808.736

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Đối với bên cho thuê**

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	10.441.291.463	9.572.415.740

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	<b>Tại ngày 31/12/2016 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2016 VND</b>
Từ 1 năm trở xuống	1.392.296.292	4.141.127.070
Trên 1 năm đến 5 năm	6.859.850.292	14.143.971.672
<b>Cộng</b>	<b>8.252.146.584</b>	<b>18.285.098.742</b>

**Đối với bên đi thuê**

Công ty thuê kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.804.815.680	2.650.151.363

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.049.490.909	2.104.298.636
Trên 1 năm đến 5 năm	1.035.200.000	3.207.832.727
<b>Cộng</b>	<b>2.084.690.909</b>	<b>5.312.131.363</b>

**11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ
  - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.421.209.496	167.945.742.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	462.013.074.159	328.158.200.922
Đầu tư tài chính	41.287.000.000	1.158.300.000
<b>Cộng</b>	<b>673.721.283.655</b>	<b>497.262.243.140</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	127.018.170.318	-
Phải trả người bán và phải trả khác	544.049.102.801	512.927.589.464
Chi phí phải trả	10.418.725.665	22.794.108.403
<b>Cộng</b>	<b>681.485.998.784</b>	<b>535.721.697.867</b>

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền và tương đương tiền	170.421.209.496	167.945.742.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	462.013.074.159	328.158.200.922
<b>Cộng</b>	<b>632.434.283.655</b>	<b>496.103.943.140</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.5 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	86.151.804.396	507.252.754.601	10.418.725.665	603.823.284.662
Từ 1 – 3 năm	40.866.365.922	36.796.348.200	-	77.662.714.122
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>127.018.170.318</b>	<b>544.049.102.801</b>	<b>10.418.725.665</b>	<b>681.485.998.784</b>

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	476.060.785.772	22.794.108.403	498.854.894.175
Từ 1 – 3 năm	-	36.866.803.692	-	36.866.803.692
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>-</b>	<b>512.927.589.464</b>	<b>22.794.108.403</b>	<b>535.721.697.867</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu dài hạn về mặt bản chất. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	127.018.170.318	-

**Phân tích độ nhạy cảm**

Phân tích này được thực hiện đối với các khoản nợ tài chính theo lãi suất thả nổi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng một khoản thay đổi về lãi suất là 1% có thể xảy ra vào cuối năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017. Ảnh hưởng về thay đổi lãi suất đối với các khoản nợ tài chính theo lãi suất thả nổi, nếu đã xảy ra vào cuối niên độ hiện hành, đã được đánh giá về mặt thay đổi dòng tiền và chi phí và đã được định lượng như sau:

Một khoản tăng hoặc giảm 1% lãi suất sẽ giảm hoặc tăng lợi nhuận sau thuế là 64.978.588 VND.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng tại Cambodia có giá trị lớn. Về vấn đề này, Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và lập kế hoạch mua và bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong tương lai, ngoài ra Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<u>Phải thu thương mại</u>	<u>Tiền và tương đương tiền</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Đô la Mỹ	-	74.132,10	74.132,10
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Yen Nhật	-	361.000,00	361.000,00
Đô la Mỹ	984.751,72	170.517,33	1.155.269,05

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<u>Các khoản vay</u>	<u>Phải trả thương mại và khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Đô la Mỹ	2.189.560,00	3.824.373,56	6.013.933,56
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Đô la Mỹ	-	5.439.226,94	5.439.226,94

**Phân tích độ nhạy cảm**

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/tăng lợi nhuận sau thuế là 13.511.580.971 VND (2015: 9.666.438.506 VND)

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Ngày 01 tháng 07 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại Số 64, Đường Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên – Xem thêm mục 5.2 và mục 5.16.

**13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương  
Người lập